

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-41
<i>Trong đó:</i>	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	08-09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10-12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14-41

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hương	Ủy viên
Ông Trương Ngọc Lân	Ủy viên
Bà Vũ Thị Hương	Ủy viên
Bà Trần Kim Khánh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	
Ông Chu Tuấn An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Cường	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/03/2019
Bà Giang Hồng Hạnh	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 15/03/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Thị Hương	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hương Trà	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Quang	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2019



Số: 662/BCKT/TC/VN8

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được lập ngày 15 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo này phát hành thay thế Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 642/BCKT/TC/NV8 ngày 13 tháng 08 năm 2019 về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình, do Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam phát hành.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam



Trần Trí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0895-2018-126-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		445.751.536.549	478.393.536.918
110	I. Tài sản tài chính		442.003.506.518	473.850.237.106
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	5.395.523.906	32.455.984.291
111.1	1.1 Tiền		5.085.223.906	32.165.984.291
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		310.300.000	290.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	80.415.686.158	86.769.657.354
114	4. Các khoản cho vay	5	346.569.765.384	337.536.751.513
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(25.555.765.576)	(25.555.765.576)
117	7. Các khoản phải thu	7	30.343.605.000	37.666.675.000
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		30.343.605.000	37.646.375.000
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		-	20.300.000
117.3	7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	20.300.000
118	8. Trả trước cho người bán		263.382.500	165.319.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	2.216.568.300	2.457.709.632
122	12. Các khoản phải thu khác	7	5.872.591.066	5.871.756.112
129	13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(3.517.850.220)	(3.517.850.220)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		3.748.030.031	4.543.299.812
131	1. Tạm ứng		525.859.851	838.298.100
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.705.123.080	2.903.319.486
136	6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	401.747.292
137	7. Tài sản ngắn hạn khác		517.047.100	399.934.934
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		159.617.799.479	157.256.025.662
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		11.800.000.000	9.600.000.000
212	2. Các khoản đầu tư	9	11.800.000.000	9.600.000.000
212.4	2.4 Đầu tư dài hạn khác		11.800.000.000	9.600.000.000
220	II. Tài sản cố định		131.633.750.902	132.306.022.764
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.141.865.525	2.398.073.609
222	- Nguyên giá		15.409.468.424	15.264.168.424
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.267.602.899)	(12.866.094.815)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	129.491.885.377	129.907.949.155
228	- Nguyên giá		157.496.618.798	157.496.618.798
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.004.733.421)	(27.588.669.643)
250	V. Tài sản dài hạn khác		16.184.048.577	15.350.002.898
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		843.605.000	843.605.000
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	15.340.443.577	14.506.397.898
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		605.369.336.028	635.649.562.580

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		176.221.505.505	212.385.685.038
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		176.221.505.505	212.385.685.038
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	112.005.683.017	160.314.320.109
312	1.1 Vay ngắn hạn		112.005.683.017	160.314.320.109
316	3. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	14	35.494.000.000	26.487.000.000
318	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	815.058.719	1.055.096.221
320	8. Phải trả người bán ngắn hạn		810.621.075	452.382.506
321	9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		508.988.981	381.371.481
322	10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.060.825.207	674.053.010
323	11. Phải trả người lao động		-	956.865.383
324	12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		122.899.100	21.267.200
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.865.089.304	1.733.431.617
328	16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		156.000.000	156.000.000
329	17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	23.382.340.102	20.153.897.511
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		429.147.830.523	423.263.877.542
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	429.147.830.523	423.263.877.542
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397.000.000.000	397.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		397.000.000.000	397.000.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		397.000.000.000	397.000.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(8.200.000.000)	(10.400.000.000)
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		5.315.204.926	4.869.146.569
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		5.315.204.926	4.869.146.569
417	7. Lợi nhuận chưa phân phối		29.717.420.671	26.925.584.404
417.1	7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		37.599.164.504	35.913.526.111
417.2	7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(7.881.743.833)	(8.987.941.707)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		605.369.336.028	635.649.562.580

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
008	8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	44.863.380.000	47.291.280.000
009	9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	21	390.000	190.000
012	12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	22	47.063.410.000	47.363.120.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	23	4.263.646.660.000	4.039.556.220.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		3.397.055.160.000	3.277.536.190.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		21.135.450.000	20.864.230.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		827.068.610.000	720.760.420.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		105.690.000	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		18.281.750.000	20.395.380.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24	33.374.790.000	1.158.540.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		33.200.790.000	1.088.540.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		174.000.000	70.000.000
026	7. Tiền gửi của khách hàng	25	146.913.336.274	152.465.894.793
027	7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		146.638.408.519	152.459.228.643
030	7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		274.927.755	6.666.150
031	8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	146.638.408.519	152.459.228.643
031.1	8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		146.638.408.519	152.459.228.643
035	12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27	274.927.755	6.666.150


 Nguyễn Thị Thanh Hà
 Người lập


 Nguyễn Việt Cường
 Kế toán trưởng


 Trương Ngọc Lân
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	960.210.573	5.981.722.039
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	505.711.311	3.413.879.368
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	400.648.102	2.370.044.921
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	53.851.160	197.797.750
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	19.719.050.362	17.715.124.246
06	1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	9.200.937.839	15.842.775.407
07	1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	247.572.211	4.893.057.562
09	1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.162.733.644	964.524.466
10	1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.216.800.000	555.909.091
11	1.11	Thu nhập hoạt động khác	711.833.560	1.565.094.272
20	Cộng doanh thu hoạt động		34.219.138.189	47.518.207.083
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	636.382.326	888.424.159
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	1.341.932.098	875.367.212
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(705.549.772)	13.056.947
24	2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5.225.694.038	6.266.247.112
26	2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	65.522.745	87.204.551
27	2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.484.208.554	6.830.804.210
28	2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	156.600.000	3.261.000.000
30	2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	813.210.775	897.582.321
31	2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.296.744.084	173.534.637
32	2.12	Chi phí các dịch vụ khác	2.493.470	15.075.351
40	Cộng chi phí hoạt động		12.680.855.992	18.419.872.341

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
44	3.1 Doanh thu khác về đầu tư		10.902.349	125.018.964
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		10.902.349	125.018.964
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31	16.874.342.294	15.815.126.738
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		4.674.842.252	13.408.226.968
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác	32	10.136.185	4.370.347.796
72	8.2 Chi phí khác	33	16.800.001	4.229.616.380
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(6.663.816)	140.731.416
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		4.668.178.436	13.548.958.384
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		3.561.980.562	11.191.970.410
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		1.106.197.874	2.356.987.974
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	34	984.225.455	2.707.838.127
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		984.225.455	2.707.838.127
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>3.683.952.981</u>	<u>10.841.120.257</u>
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		1.106.197.874	2.356.987.974
400	Tổng thu nhập toàn diện		1.106.197.874	2.356.987.974
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	35	93	273

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập

Nguyễn Việt Cường
Kế toán trưởng

Trương Ngọc Lan
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		4.668.178.436	13.548.958.384
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		6.043.265.900	6.927.871.473
03	- Khấu hao tài sản cố định		817.571.862	873.547.153
04	- Các khoản dự phòng		-	1.044.347.012
06	- Chi phí lãi vay		5.225.694.038	5.221.900.100
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(160.276.216)
08	- Dự thu tiền lãi		-	(51.646.576)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		(705.549.772)	13.056.947
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(705.549.772)	13.056.947
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(400.648.102)	(2.370.044.921)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(400.648.102)	(2.370.044.921)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.781.230.245	(40.222.289.879)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		7.460.169.070	(374.273.496)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(9.033.013.871)	(40.313.727.842)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		7.302.770.000	(12.233.927.305)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		20.300.000	1.078.029.924
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		241.141.332	(4.805.183.687)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(117.947.120)	(3.362.633)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		312.438.249	119.550.000
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		131.657.687	1.108.025.894
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		198.196.406	(1.061.773.026)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.093.365.167)
44	- Lãi vay đã trả		(5.225.694.038)	(4.665.182.757)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		260.175.069	1.970.709.832
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		101.631.900	18.893.200
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(195.705.966)	(194.763.326)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(956.865.383)	(823.095.567)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		3.116.022.589	21.926.591.852
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	541.402.416
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(834.045.679)	(1.416.838.191)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.386.476.707	(22.102.447.996)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(145.300.000)	-
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	4.692.035.500
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(145.300.000)	4.692.035.500
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		6.081.955.020.766	7.070.624.430.436
73.2	3.2 Tiền vay khác		6.081.955.020.766	7.070.624.430.436
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.121.256.657.858)	(7.097.658.339.249)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác.		(6.121.256.657.858)	(7.097.658.339.249)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(39.301.637.092)	(27.033.908.813)
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(27.060.460.385)	(44.444.321.309)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		32.455.984.291	69.979.501.559
101.1	- Tiền		32.165.984.291	29.689.501.559
101.2	- Các khoản tương đương tiền		290.000.000	40.290.000.000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		5.395.523.906	25.535.180.250
103.1	- Tiền		5.085.223.906	5.245.180.250
103.2	- Các khoản tương đương tiền		310.300.000	20.290.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		2.645.403.296.800	4.342.828.393.800
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(2.619.217.286.500)	(4.249.110.623.600)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(30.307.573.570)	(182.234.434.275)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.162.733.644)	(964.524.466)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		34.682.434.750	97.074.817.574
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(34.950.696.355)	(97.028.834.923)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(5.552.558.519)	(89.435.205.890)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		152.465.894.793	230.708.088.672
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		152.465.894.793	230.708.088.672
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		152.459.228.643	230.701.422.522
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6.666.150	6.666.150
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		146.913.336.274	141.272.882.782
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		146.913.336.274	141.272.882.782
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		146.638.408.519	141.219.888.875
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		274.927.755	52.993.907



Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập



Nguyễn Việt Cường
Kế toán trưởng



Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2018	01/01/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019		30/06/2018	30/06/2019
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397.000.000.000	397.000.000.000	-	-	-	-	397.000.000.000	397.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		397.000.000.000	397.000.000.000	-	-	-	-	397.000.000.000	397.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	(10.400.000.000)	-	-	4.600.000.000	2.400.000.000	-	(8.200.000.000)
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.483.556.057	4.869.146.569	385.590.512	-	446.038.357	-	4.869.146.569	5.315.204.926
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.483.556.057	4.869.146.569	385.590.512	-	446.038.357	-	4.869.146.569	5.315.204.926
7. Lợi nhuận chưa phân phối		18.775.598.295	26.925.584.404	10.841.120.257	771.181.024	3.683.952.981	892.116.714	28.845.537.528	29.717.420.671
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		27.212.399.562	35.913.526.111	8.484.132.283	771.181.024	2.577.755.107	892.116.714	34.925.350.821	37.599.164.504
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(8.436.801.267)	(8.987.941.707)	2.356.987.974	-	1.106.197.874	-	(6.079.813.293)	(7.881.743.833)
TỔNG CỘNG		424.742.710.409	423.263.877.542	11.612.301.281	771.181.024	9.176.069.695	3.292.116.714	435.583.830.666	429.147.830.523



(Handwritten signature in blue ink)

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập

Nguyễn Việt Cường
Kế toán trưởng

Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất ngày 21 tháng 4 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 397.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 397.000.000.000 đồng; tương đương 39.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2006.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chí phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quỹ định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL vào Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao.	

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả các chi nhánh CTV của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế đã thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 như sau:

Quỹ	Mức trích từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	596.028	15.661.373.338
- Cổ phiếu	595.999	12.680.260.461
- Chứng khoán khác	29	2.981.112.877
Của nhà đầu tư	323.249.536	5.188.580.294.600
- Cổ phiếu	320.247.426	4.881.008.920.500
- Trái phiếu	3.000.000	307.539.500.000
- Chứng khoán khác	2.110	31.874.100
	323.845.564	5.204.241.667.938

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	5.085.223.906	32.165.984.291
Các khoản tương đương tiền	310.300.000	290.000.000
	5.395.523.906	32.455.984.291

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	30.185.133.809	23.216.842.420	35.063.555.265	27.467.087.150
Cổ phiếu chưa niêm yết	54.819.976.456	53.906.524.012	60.382.836.947	58.991.363.355
Trái phiếu	3.292.319.726	3.292.319.726	311.206.849	311.206.849
	88.297.429.991	80.415.686.158	95.757.599.061	86.769.657.354

b) Các khoản cho vay

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hoạt động margin	325.340.619.159	317.657.785.555
Hoạt động ứng trước tiền bán	21.229.146.225	19.878.965.958
	346.569.765.384	337.536.751.513

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

c) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính) (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	88.297.429.991	95.757.599.061	80.415.686.158	86.769.657.354	108.842.823	149.674.884	(7.990.586.656)	(9.137.616.591)	80.415.686.158	86.769.657.354
Cổ phiếu niêm yết	30.185.133.809	35.063.555.265	23.216.842.420	27.467.087.150	106.011.476	146.977.899	(7.074.302.865)	(7.743.446.014)	23.216.842.420	27.467.087.150
- SHN	27.467.958.457	27.467.958.457	20.837.790.000	21.609.568.400	-	-	(6.630.168.457)	(5.858.390.057)	20.837.790.000	21.609.568.400
- VGC	2.430.186.665	7.290.560.000	2.035.000.000	5.460.000.000	-	-	(395.186.665)	(1.830.560.000)	2.035.000.000	5.460.000.000
- Cổ phiếu lẻ khác	286.988.687	305.036.808	344.052.420	397.518.750	106.011.476	146.977.899	(48.947.743)	(54.495.957)	344.052.420	397.518.750
Cổ phiếu chưa niêm yết	54.819.976.456	60.382.836.947	53.906.524.012	58.991.363.355	2.831.347	2.696.985	(916.283.791)	(1.394.170.577)	53.906.524.012	58.991.363.355
- BSR	850.208.903	3.417.839.811	645.000.000	2.733.600.000	-	-	(205.208.903)	(684.239.811)	645.000.000	2.733.600.000
- PVO	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Giấy An Hòa	19.600.000.000	22.600.000.000	19.600.000.000	22.600.000.000	-	-	-	-	19.600.000.000	22.600.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình	25.114.006.552	25.114.006.552	25.114.006.552	25.114.006.552	-	-	-	-	25.114.006.552	25.114.006.552
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư An Bình	4.021.450.000	4.021.450.000	4.021.450.000	4.021.450.000	-	-	-	-	4.021.450.000	4.021.450.000
- Công ty CP Bất Động Sản Exim	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-	-	3.230.000.000	3.230.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957.605.000	957.605.000	957.605.000	957.605.000	-	-	-	-	957.605.000	957.605.000
- Khác	1.046.706.001	1.041.935.584	338.462.460	334.701.803	2.831.347	2.696.985	(711.074.888)	(709.930.766)	338.462.460	334.701.803
Trái phiếu khác	3.292.319.726	311.206.849	3.292.319.726	311.206.849	-	-	-	-	3.292.319.726	311.206.849
	88.297.429.991	95.757.599.061	80.415.686.158	86.769.657.354	108.842.823	149.674.884	(7.990.586.656)	(9.137.616.591)	80.415.686.158	86.769.657.354

Ghi chú:

(*) Đối với các cổ phiếu OTC, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	25.555.765.576	25.555.765.576
Tại ngày 30/06	25.555.765.576	25.555.765.576

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU**a) Các khoản phải thu ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	30.343.605.000	37.646.375.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	20.300.000
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	2.216.568.300	2.457.709.632
Phải thu khác	5.872.591.066	5.871.756.112
	38.432.764.366	45.996.140.744

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tại ngày 01/01	3.517.850.220	3.517.850.220
Tại ngày 30/06	3.517.850.220	3.517.850.220

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này				Số cuối kỳ VND	Kỳ trước VND
		Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	Số cuối kỳ VND		
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	3.517.850.220	(3.517.850.220,00)	-	-	(3.517.850.220,00)	(3.517.850.220,00)	
- Nguyễn Hoài Anh	1.390.282.667	(1.390.282.667,00)	-	-	(1.390.282.667,00)	(1.390.282.667,00)	
- Mai Mỹ Trang	1.186.912.000	(1.186.912.000,00)	-	-	(1.186.912.000,00)	(1.186.912.000,00)	
- Khách hàng khác	940.655.553	(940.655.553,00)	-	-	(940.655.553,00)	(940.655.553,00)	
	<u>3.517.850.220</u>	<u>(3.517.850.220,00)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(3.517.850.220,00)</u>	<u>(3.517.850.220,00)</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	11.800.000.000	9.600.000.000
	<u>11.800.000.000</u>	<u>9.600.000.000</u>

Tại ngày 30/06/2019, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 2.000.000 cổ phần của Công ty Tài chính cổ phần Điện lực, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019	220.000.001	13.134.715.423	1.909.453.000	15.264.168.424
Mua trong kỳ	-	145.300.000	-	145.300.000
Tại ngày 30/06/2019	<u>220.000.001</u>	<u>13.280.015.423</u>	<u>1.909.453.000</u>	<u>15.409.468.424</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2019	188.935.212	11.426.518.000	1.250.641.603	12.866.094.815
Khấu hao trong kỳ	18.333.336	330.525.750	52.648.998	401.508.084
Tại ngày 30/06/2019	<u>207.268.548</u>	<u>11.757.043.750</u>	<u>1.303.290.601</u>	<u>13.267.602.899</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	31.064.789	1.708.197.423	658.811.397	2.398.073.609
Tại ngày 30/06/2019	<u>12.731.453</u>	<u>1.522.971.673</u>	<u>606.162.399</u>	<u>2.141.865.525</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.993.139.366 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	125.000.000.000	32.496.618.798	157.496.618.798
Tại ngày 30/06/2019	<u>125.000.000.000</u>	<u>32.496.618.798</u>	<u>157.496.618.798</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	-	27.588.669.643	27.588.669.643
Khấu hao trong kỳ	-	416.063.778	416.063.778
Tại ngày 30/06/2019	<u>-</u>	<u>28.004.733.421</u>	<u>28.004.733.421</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	125.000.000.000	4.907.949.155	129.907.949.155
Tại ngày 30/06/2019	<u>125.000.000.000</u>	<u>4.491.885.377</u>	<u>129.491.885.377</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	14.522.845.222	13.688.799.543
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	697.598.355	697.598.355
Số dư cuối kỳ	15.340.443.577	14.506.397.898

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2019	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	160.314.320.109	6.059.605.020.766	6.107.913.657.858	112.005.683.017
Ngân hàng TMCP An Bình ⁽¹⁾	160.314.320.109	6.059.605.020.766	6.107.913.657.858	112.005.683.017
	160.314.320.109	6.059.605.020.766	6.107.913.657.858	112.005.683.017

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(1) Vay ngân hàng TMCP An Bình bao gồm nhiều hợp đồng vay: Mục đích hỗ trợ tín dụng các nhà đầu tư. Thời hạn vay từ 01 đến 02 ngày. Hình thức đảm bảo quy định theo hợp đồng.

14 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trái phiếu thường

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%		VND	%	
Trái phiếu phát hành	35.494.000.000			26.487.000.000		
- Loại phát hành theo mệnh giá	35.494.000.000	9,5%	12 tháng	26.487.000.000	9,5%	12 tháng
	35.494.000.000			26.487.000.000		

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	195.731.797	279.025.360
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	140.285.916	185.327.730
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	479.041.006	590.743.131
	815.058.719	1.055.096.221

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	104.805.400	73.586.558
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	582.478.163	-
Thuế Thu nhập cá nhân	373.541.644	600.466.452
	1.060.825.207	674.053.010

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.607.549.385	1.244.437.598
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	257.539.919	488.994.019
	1.865.089.304	1.733.431.617

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP An Bình	20.000.000.000	20.000.000.000
Tập đoàn Geleximco - CTCP	2.689.925.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	692.415.102	153.897.511
	23.382.340.102	20.153.897.511

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Tập đoàn Geleximco - CTCP	43,50%	172.705.620.000	43,50%	172.705.620.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình	9,93%	39.438.530.000	9,93%	39.438.530.000
Ông Chu Văn Mân	9,50%	37.715.000.000	9,50%	37.715.000.000
Ông Nguyễn Văn Anh	6,76%	26.840.950.000	6,76%	26.840.950.000
Ông Vũ Đức Chính	5,20%	20.650.000.000	5,20%	20.650.000.000
Ông Nguyễn Văn Trung	9,50%	37.715.000.000	9,50%	37.715.000.000
Các cổ đông khác	15,61%	61.934.900.000	15,61%	61.934.900.000
	100%	397.000.000.000	100%	397.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	37.599.164.504	35.913.526.111
Lợi nhuận chưa thực hiện	(7.881.743.833)	(8.987.941.707)
	29.717.420.671	26.925.584.404

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	35.913.526.111	27.212.399.562
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	(7.881.743.833)	(6.079.813.293)
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	2.577.755.107	8.484.132.283
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	30.609.537.385	29.616.718.552
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	892.116.714	771.181.024
- Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	446.058.357	385.590.512
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	446.058.357	385.590.512
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	<u>31.501.654.099</u>	<u>30.387.899.576</u>

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397.000.000.000	397.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	397.000.000.000	397.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	397.000.000.000	397.000.000.000

e) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.700.000	39.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.700.000	39.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.700.000	39.700.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.700.000	39.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.700.000	39.700.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.628.850.000	47.291.280.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	630.000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	23.153.100.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	80.800.000	-
	44.863.380.000	47.291.280.000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	390.000	190.000
	390.000	190.000

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	47.063.410.000	47.363.120.000
	47.063.410.000	47.363.120.000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.397.055.160.000	3.277.536.190.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	21.135.450.000	20.864.230.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	827.068.610.000	720.760.420.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	105.690.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	18.281.750.000	20.395.380.000
	4.263.646.660.000	4.039.556.220.000

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	33.200.790.000	1.088.540.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	174.000.000	70.000.000
	33.374.790.000	1.158.540.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	146.638.408.519	152.459.228.643
1. Nhà đầu tư trong nước	146.622.912.930	152.440.125.084
2. Nhà đầu tư nước ngoài	15.495.589	19.103.559
Tiền gửi của tổ chức phát hành	274.927.755	6.666.150
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	274.927.755	6.666.150
	146.913.336.274	152.465.894.793

26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	146.638.408.519	152.459.228.643
1.1. Nhà đầu tư trong nước	146.622.912.930	152.440.125.084
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	15.495.589	19.103.559
	146.638.408.519	152.459.228.643

27 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	274.927.755	6.666.150
	274.927.755	6.666.150

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	325.340.619.159	317.657.785.555
1.1 Phải trả gốc margin	325.340.619.159	317.657.785.555
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>325.340.619.159</i>	<i>317.657.785.555</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	21.229.146.225	19.878.965.958
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	21.229.146.225	19.878.965.958
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>21.229.146.225</i>	<i>19.878.965.958</i>
	346.569.765.384	337.536.751.513

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

29 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
			Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	7.263.520.000	8.556.000.787	49.451.311	1.341.932.098	2.793.288.774	863.399.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	620.590.594	11.968.212
Chứng chỉ tiền gửi	358.696.700.000	358.240.440.000	456.260.000	-	-	-
	368.960.220.000	369.796.440.787	505.711.311	1.341.932.098	3.413.879.368	875.367.212

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

b) - Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
		VND	VND	VND	VND
FVTPL	88.297.429.991	80.415.686.158	(7.881.743.833)	(8.987.941.707)	1.106.197.874
Cổ phiếu niêm yết	30.185.133.809	23.216.842.420	(6.968.291.389)	(7.596.468.115)	628.176.726
- SHN	27.467.958.457	20.837.790.000	(6.630.168.457)	(5.858.390.057)	(771.778.400)
- VGC	2.430.186.665	2.035.000.000	(395.186.665)	(1.830.560.000)	1.435.373.335
- Cổ phiếu lẻ khác	286.988.687	344.052.420	57.063.733	92.481.942	(35.418.209)
Cổ phiếu chưa niêm yết	54.819.976.456	53.906.524.012	(913.452.444)	(1.391.473.592)	478.021.148
- BSR	850.208.903	645.000.000	(205.208.903)	(684.239.811)	479.030.908
- Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	19.600.000.000	19.600.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP An Bình	25.114.006.552	25.114.006.552	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình	4.021.450.000	4.021.450.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957.605.000	957.605.000	-	-	-
- Khác	1.046.706.001	338.462.460	(708.243.541)	(707.233.781)	(1.009.760)
Trái phiếu chưa niêm yết	3.292.319.726	3.292.319.726	-	-	-
- Trái phiếu khác	3.292.319.726	3.292.319.726	-	-	-
	88.297.429.991	80.415.686.158	(7.881.743.833)	(8.987.941.707)	1.106.197.874

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

c) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	53.851.160	197.797.750
Từ các khoản cho vay	19.719.050.362	17.715.124.246
	19.772.901.522	17.912.921.996

d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	711.833.560	1.565.094.272
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu cho thuê tài sản	217.363.636	312.484.545
- Doanh thu khác	494.469.924	1.252.609.727
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	711.833.560	1.565.094.272

30 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	2.493.470	15.075.351
- Chi phí cho thuê tài sản	-	10.463.300
- Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	2.493.470	-
- Chi phí khác	-	4.612.051
	2.493.470	15.075.351

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	9.049.771.848	8.189.610.790
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư, văn phòng phẩm	764.174.118	560.172.349
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	817.571.862	873.547.153
Chi phí thuế, phí và lệ phí	10.636.000	13.000.000
Chi phí khác	6.232.188.466	6.178.796.446
	16.874.342.294	15.815.126.738

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

32 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	4.267.137.914
Các khoản khác	10.136.185	103.209.882
	10.136.185	4.370.347.796

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	4.229.616.380
Các khoản khác	16.800.001	-
	16.800.001	4.229.616.380

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.668.178.436	13.548.958.384
Các khoản điều chỉnh tăng	306.800.000	188.030.000
- Chi phí không hợp lệ	306.800.000	188.030.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(53.851.160)	(197.797.750)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(53.851.160)	(197.797.750)
Tổng thu nhập tính thuế	4.921.127.276	13.539.190.634
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	984.225.455	2.707.838.127
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	984.225.455	2.707.838.127

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.683.952.981	10.841.120.257
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.683.952.981	10.841.120.257
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	39.700.000	39.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	93	273

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Hệ thống quản lý rủi ro của công ty được thiết lập nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra để Công ty đạt được mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách hiệu quả an toàn.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.395.523.906	-	32.455.984.291	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	80.415.686.158	-	86.769.657.354	-
Các khoản cho vay	346.569.765.384	(25.555.765.576)	337.536.751.513	(25.555.765.576)
Các khoản phải thu	38.432.764.366	(3.517.850.220)	45.996.140.744	(3.517.850.220)
Đầu tư dài hạn	11.800.000.000	-	9.600.000.000	-
	482.613.739.814	(29.073.615.796)	512.358.533.902	(29.073.615.796)
Công cụ nợ tài chính				
			30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vay và nợ			147.499.683.017	186.801.320.109
Phải trả người bán, phải trả khác			25.008.019.896	21.661.376.238
Chi phí phải trả			1.865.089.304	1.733.431.617
			174.372.792.217	210.196.127.964

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư, bán chứng khoán tự doanh. Tại mỗi kỳ lập báo cáo, Công ty đánh giá rủi ro căn cứ vào tình hình thị trường: giá cổ phiếu, mức độ nắm giữ, trạng thái nắm giữ. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách duy trì ở một mức độ hợp lý các khoản vay và các nguồn vay thích hợp từ việc phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.395.523.906	-	-	5.395.523.906
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	80.415.686.158	-	-	80.415.686.158
Các khoản cho vay	321.013.999.808	-	-	321.013.999.808
Các khoản phải thu	34.914.914.146	-	-	34.914.914.146
Đầu tư dài hạn	-	11.800.000.000	-	11.800.000.000
	<u>441.740.124.018</u>	<u>11.800.000.000</u>	<u>-</u>	<u>453.540.124.018</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.455.984.291	-	-	32.455.984.291
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	86.769.657.354	-	-	86.769.657.354
Các khoản cho vay	311.980.985.937	-	-	311.980.985.937
Các khoản phải thu	42.478.290.524	-	-	42.478.290.524
Đầu tư dài hạn	-	9.600.000.000	-	9.600.000.000
	<u>473.684.918.106</u>	<u>9.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>483.284.918.106</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	147.499.683.017	-	-	147.499.683.017
Phải trả người bán và phải trả khác	25.008.019.896	-	-	25.008.019.896
Chi phí phải trả	1.865.089.304	-	-	1.865.089.304
	<u>174.372.792.217</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>174.372.792.217</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	186.801.320.109	-	-	186.801.320.109
Phải trả người bán và phải trả khác	21.661.376.238	-	-	21.661.376.238
Chi phí phải trả	1.733.431.617	-	-	1.733.431.617
	<u>210.196.127.964</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>210.196.127.964</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	10.363.671.483	960.210.573	22.906.158.482	34.230.040.538	-	34.230.040.538
Chi phí hoạt động	5.297.419.329	701.905.071	6.681.531.592	12.680.855.992	-	12.680.855.992
Chi phí không phân bổ	-	-	-	16.874.342.294	-	16.874.342.294
Kết quả hoạt động	5.066.252.154	258.305.502	16.224.626.890	4.674.842.252	-	4.674.842.252
Tài sản bộ phận trực tiếp	2.216.568.300	122.559.291.158	321.013.999.808	445.789.859.266	-	445.789.859.266
Tài sản không phân bổ	-	-	-	159.579.476.762	-	159.579.476.762
Tổng tài sản	2.216.568.300	122.559.291.158	321.013.999.808	605.369.336.028	-	605.369.336.028
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	815.058.719	-	147.499.683.017	148.314.741.736	-	148.314.741.736
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	27.906.763.769	-	27.906.763.769
Tổng nợ phải trả	815.058.719	-	147.499.683.017	176.221.505.505	-	176.221.505.505

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Vay vốn			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	6.059.605.020.766	7.062.604.430.436
Trả vốn vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	6.107.913.657.858	7.078.658.339.249
Chi trả lãi vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	2.792.889.026	3.177.022.939

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Đầu tư cổ phiếu, góp vốn			
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	(*)	19.600.000.000	22.600.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	25.114.006.552	25.114.006.552
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình	(*)	4.021.450.000	4.021.450.000
Phải trả tiền vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	112.005.683.017	160.314.320.109
Phải thu khác			
Tập Đoàn Geleximco- Công ty CP	(**)	34.236.251	10.533.939
Kỹ quỹ ký cược			
Tập Đoàn Geleximco- Công ty CP	(**)	655.305.000	655.305.000
Phải trả khác			
Tập Đoàn Geleximco- Công ty CP	(**)	2.689.925.000	-

(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này.

(**) Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.340.654.634	1.005.500.000

